

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CP LƯƠNG THỰC NAM ĐỊNH

-----*-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

1. Bảng cân đối kế toán	Biểu B01/DN
2. Báo cáo kết quả hoạt động SXKD	Biểu B02/DN
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Biểu B03/DN
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	Biểu B09-DN

*Nơi nhân: Lưu tại Công ty CP lương thực Nam Định
Nam Định, tháng 10 năm 2014*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2014

TÀI SẢN	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	14.776.285.409	25.885.550.535
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	316.322.555	4.565.246.581
1. Tiền	111	316.322.555	4.565.246.581
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.345.921.000	2.540.008.805
1. Phải thu khách hàng	131	5.345.921.000	2.535.418.805
2. Trả trước cho người bán	132		
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HD xây dựng	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	0	4.590.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		
IV. Hàng tồn kho	140	2.227.452.941	5.872.825.450
1. Hàng tồn kho	141	2.227.452.941	5.872.825.450
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.886.588.913	12.907.469.699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	25.730.713	188.823.936
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.860.858.200	12.718.645.763
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	9.427.706.334	10.490.613.998
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	23.400.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	23.400.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
II. Tài sản cố định	220	7.746.896.334	8.721.139.498
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.383.399.334	6.357.642.498
- Nguyên giá	222	16.275.403.684	16.854.967.298
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-10.892.004.350	-10.497.324.800

(1)	(2)	(3)	(4)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2,363,497,000	2,363,497,000
- Nguyên giá	228	2,363,497,000	2,363,497,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		
III. Bất động sản đầu tư	240	0	0
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1,658,410,000	1,658,410,000
1. Đầu tư vào Công ty con	251		
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1,658,410,000	1,658,410,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	22,400,000	87,664,500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	22,400,000	87,664,500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	24,203,991,743	36,376,164,533
NGUỒN VỐN			
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	12,538,694,309	29,433,401,707
I. Nợ ngắn hạn	310	12,109,823,309	29,410,001,707
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8,427,975,000	18,663,355,000
2. Phải trả người bán	312	1,085,681,404	7,883,327,452
3. Người mua trả tiền trước	313		930,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	2,452,788,546	1,794,040,007
5. Phải trả người lao động	315		
6. Chi phí phải trả	316		
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch H Đ XD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	85,568,561	81,469,450
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	57,809,798	57,809,798
II. Nợ dài hạn	330	428,871,000	23,400,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	0	23,400,000
4. Vay và nợ dài hạn	334		

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
KỲ KẾ TOÁN: 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014 (ĐÃ LOẠI TRỪ NỘI BỘ)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	9 tháng đầu năm 2014	9 tháng đầu năm 2013
1	2	3	4	5
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	77.811.162.607	148.516.187.626
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
	Chiết khấu			
	Giảm giá			
	Hàng bán trả lại			
	Thuế tiêu thụ đặc biệt, XNK			
3	Doanh thu thuần	10	77.811.162.607	148.516.187.626
4	Giá vốn hàng bán	11	73.117.092.205	143.469.993.488
5	Lợi nhuận gộp	20	4.694.070.402	5.046.194.138
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.884.962	15.301.773
7	Chi phí tài chính	22	926.685.985	2.639.220.255
	- Trong đó: Lãi vay	23	926.685.985	2.639.220.255
8	Chi phí bán hàng	24	4.440.475.277	4.164.389.947
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.425.108.117	1.245.732.481
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-2.090.314.014	-2.987.846.772
11	Thu nhập khác	31	9.970.021.000	13.666.763
12	Chi phí khác	32	886.506.504	9.963.010
13	Lợi nhuận khác	40	9.083.514.496	3.703.753
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.993.200.482	-2.984.143.019
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.270.665.874	
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	4.722.534.608	-2.984.143.019
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu



Kế toán trưởng




Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Phước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu năm 2014 (Đã loại trừ nội bộ)

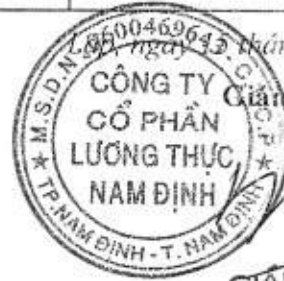
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2014	30/09/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.993.200.482	-2.984.143.019
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		736.011.288	696.593.000
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ việc thanh lý tài sản	05		-9.082.663.496	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		-7.884.962	-15.301.773
- Chi phí lãi vay	07		926.685.985	2.639.220.255
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		-434.650.703	336.368.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.233.778.591	12.366.102.014
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.645.372.509	3.628.094.721
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải)	11		-7.969.175.886	4.565.730.984
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		65.264.500	-43.971.191
- Tiền lãi vay đã trả	13		-964.057.944	-2.639.220.255
- Thuế TNDN đã nộp	14		-958.658.246	
- Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	15		1.645.858.950	3.073.865.000
- Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	16		-1.641.268.950	-1.073.865.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-3.377.537.179	20.213.104.736
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-614.012.810	-438.139.091
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.970.121.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			

1	2	3	4	5
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.	27		7.884.962	15.301.773
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		9.363.993.152	-422.837.318
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		41.721.757.950	67.615.789.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-51.957.137.950	-86.117.540.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-10.235.380.000	-18.501.751.000
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		-4.248.924.027	1.288.516.418
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.565.246.581	2.650.057.287
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ.	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		316.322.554	3.938.573.705

Người lập biểu



Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Phước

Ngày 10 tháng 10 năm 2014

Giám đốc

10/10/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần lương thực Nam Định tiền thân từ Công ty cổ phần lương thực Hà Nam Ninh được chia tách thành Công ty cổ phần lương thực Nam Định theo quyết số 45/QĐ-CTB-HĐQT ngày 29/9/2008 của Hội đồng quản Công ty cổ phần lương thực Hà Nam Ninh và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0703001197 ngày 10/10/2008 của Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty là: 11.875.000.000 đồng

(Bằng chữ: Mười một tỷ, tám trăm bảy mươi lăm triệu đồng)

Trong đó: Tổng công ty lương thực Miền Bắc nắm giữ:	78,67%	9.341.700.000đ
Cổ đông khác trong Công ty:	21,33%	2.533.300.000đ

Trụ sở chính: Số 116 Phan Đình Phùng, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Tên, địa chỉ Chi nhánh:

Chi nhánh Công ty CP lương thực Nam Định tại Thành phố Nam Định

Địa chỉ: Số 52 Quang Trung, Thành phố Nam Định, Tỉnh Nam Định

Chi nhánh Công ty CP lương thực Nam Định tại Giao Thủy

Địa chỉ: Khu 5 B Thị trấn Ngô Đồng, huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định

2 Lĩnh vực kinh doanh: Trong nước và Quốc tế

3. Ngành nghề kinh doanh : Kinh doanh lương thực, vật tư nông nghiệp, xay xát

Mua bán, xuất nhập khẩu lương thực, nông, lâm, thủy hải sản và vật tư nông nghiệp.

Xay xát, chế biến lương thực, nông sản, thực phẩm.

Sản xuất và mua bán thức ăn chăn nuôi, giống cây trồng; Chăn nuôi gia súc, gia cầm;

Sản xuất, mua bán hàng tiêu dùng; vật liệu xây dựng, vật liệu chất đốt, văn phòng phẩm,

vải sợi, hàng may mặc, ô tô, xe máy, thuốc lá, bia, rượu, nước giải khát;

Mua bán vật tư cơ khí, thiết bị các loại, vật tư cứu hộ, cứu nạn, dụng cụ thiết bị y tế;

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch lữ hành, vui chơi giải trí văn hoá, thể thao;

đào tạo dạy nghề;

Thi công các công trình xây dựng; Kinh doanh bất động sản;

Dịch vụ vận tải hàng hoá bằng đường bộ, đường thủy;

Dịch vụ vận chuyển hành khách theo hợp đồng, theo tuyến cố định bằng ô tô;

Dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng, bến bãi, kho hàng.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi, Công ty Cổ phần Lương thực Nam Định, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

1.1 Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ
(-) Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3 Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho:

Theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính và theo phương pháp quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	25- 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	03 -10 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

5. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

5.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

6. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

7.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

7.2 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

10. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

- Tất cả các nghiệp vụ liên quan đến doanh thu, chi phí được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được hạch toán như một khoản lãi (lỗ) về tỷ giá.
- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009

và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

11.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế Nam Định, các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại các địa phương nơi đơn vị đặt trụ sở. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: Đồng VN)

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	238.226.439	666.241.665
- Tiền gửi ngân hàng	78.096.116	3.899.004.916
- Tiền đang chuyển		
Cộng	316.322.555	4.565.246.581
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	0	0

8. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

TT	Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
	Số dư đầu năm	15.335.964.642	397.510.000	1.089.674.475	31.818.181		16.854.967.298
	- Mua trong năm						0
	- Đầu tư XD/CB hoàn thành	614.012.810					614.012.810
	- Tăng khác						0
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán	1.193.576.424					1.193.576.424
	- Giảm khác						0
	Số dư cuối năm	14.756.401.028	397.510.000	1.089.674.475	31.818.181	0	16.275.403.684
II	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	9.209.916.223	367.424.941	892.275.022	27.708.614		10.497.324.800
	- Khấu hao trong năm	690.103.429	6.017.012	39.479.890	410.957		736.011.288
	- Tăng khác						0
	- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
	- Thanh lý, nhượng bán	341.331.738					341.331.738
	- Giảm khác						0
	Số dư cuối năm	9.558.687.914	373.441.953	931.754.912	28.119.571	0	10.892.004.350
III	Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	5.197.713.114	24.068.047	157.919.563	3.698.610	0	5.383.399.334
	- Tại ngày đầu năm (01/01/2014)	6.126.048.419	30.085.059	197.399.453	4.109.567		6.357.642.498
	- Tại ngày cuối năm (30/9/2014)	5.197.713.114	24.068.047	157.919.563	3.698.610	0	5.383.399.334

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh ký
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC Số dư đầu năm - Thuê tài chính trong năm - Mua lại TSCĐ thuê TC - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê TC - Giảm khác Số dư cuối năm Giá trị hao mòn lũy kế Số dư đầu năm - Khấu hao trong năm - Mua lại TSCĐ thuê TC - Tăng khác - Trả lại TSCĐ thuê TC - Giảm khác Số dư cuối năm Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính - Tại ngày đầu năm - Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	2.363.497.000				2.363.497.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	2.363.497.000				2.363.497.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại của TSCĐVH	2.363.497.000				2.363.497.000
- Tại ngày đầu năm (01/01/2014)	2.363.497.000				2.363.497.000
- Tại ngày cuối năm (30/9/2014)	2.363.497.000				2.363.497.000

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang

Trong đó: (Những công trình lớn)

+ Công trình

+ Công trình

+

Cuối năm

Đầu năm

12. Tang, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Đầu tư dài hạn khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	1.658.410.000	1.658.410.000
	1.658.410.000	1.658.410.000

14. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- Chi phí trả trước dài hạn

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	22.400.000	87.664.500
	22.400.000	87.664.500

15. Vay và nợ ngắn hạn

- Vay Ngân hàng ngắn hạn
- Vay ngắn hạn khác
- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	8.026.978.000	18.419.230.000
	400.997.000	244.125.000
	8.427.975.000	18.663.355.000

16. Thuế và các khoản phải nộp NN

- Thuế giá trị gia tăng
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất, nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Thuế tài nguyên
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất
- Các loại thuế khác
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	38.078.020	835.382.761
	2.270.665.874	958.658.246
	270.900	
	143.773.752	
	2.452.788.546	1.794.041.007

	Cuối năm	Đầu năm
17. Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng	0	0
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả người bán	1.085.681.404	7.883.327.452
- Người mua trả trước		930.000.000
- Kinh phí công đoàn	80.925.216	36.940.246
- Bảo hiểm xã hội	2.643.345	489.345
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	428.871.000	
- Cổ tức năm 2013 (%/năm)	2.000.000	44.039.859
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1.600.120.965	8.894.796.902
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ (Vốn cố đông góp tại đơn vị)		
- Phải trả dài hạn nội bộ (Khác)		
Cộng	0	0
20. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
- Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Phải trả về cổ phần hóa		23.400.000
Cộng	0	23.400.000

- Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước			
	Tổng khoản TT tiền thuế TC	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản TT tiền thuế TC		Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống Trên 1 năm đến 5 năm Trên 5 năm							

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi từ các năm trước

Cuối năm

Đầu năm

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Cuối năm

Đầu năm

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (Quỹ khen thưởng)	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Số dư đầu năm trước	11.875.000.000		57.809.798			541.220.600	294.307.591		12.768.337.989
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước								5.767.765.365	5.767.765.365
- Giảm khác									0
2. Số dư cuối năm trước	11.875.000.000		57.809.798	0	0	541.220.600	294.307.591	-5.767.765.365	7.000.572.624
3. Số dư đầu năm nay	11.875.000.000	0	57.809.798			541.220.600	294.307.591	-5.767.765.365	7.000.572.624

- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay								4.722.534.608	4.722.534.608
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
4. Số dư cuối năm nay	11.875.000.000	0	57.809.798	0	0	541.220.600	294.307.591	-1.045.230.757	11.723.107.232

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu									
- Vốn góp của Nhà nước									
- Vốn góp của các đối tượng khác									
Cộng									

* Giá trị trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

(.2). Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

(Đơn vị tính: Đồng VN)

	Năm nay	Năm trước
25. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	77.811.162.607	148.516.187.626
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	74.138.929.144	144.745.968.808
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.672.233.463	3.770.218.818
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với DN có hợp đồng xây lắp) + Doanh thu của hợp đồng XD được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	77.811.162.607	148.516.187.626
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	74.138.929.144	144.745.968.808
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3.672.233.463	3.770.218.818
28. Giá vốn hàng hoá (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	71.319.138.505	125.292.113.517
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		16.064.533.592
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.797.953.700	2.113.346.379
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	73.117.092.205	143.469.993.488
29. Doanh thu hoạt động tài (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.884.962	15.301.773
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

0469
 NG T
 PHÁ
 NG TH
 M ĐỊNH
 H - T. V

- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

Cộng

7.884.962 15.301.773

30. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Năm nay Năm trước
926.685.985 2.639.220.255

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

926.685.985 2.639.220.255

31. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51)

Năm nay Năm trước

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Năm nay Năm trước

- Chi phí TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay Năm trước
15.613.688.292
210.900.000
239.946.300
0 16.064.534.592

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: Đồng VN)

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền

do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Năm nay

Năm trước

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà DN phải thực hiện

VIII. Những thông tin khác

1. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

2. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2014

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Phước